

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HS-ST
Ngày 26-01-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Mỹ.

Ông Võ Đức Thành.

Bà Thạch Thị Hai.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Huy Nghĩa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 26 tháng 01 năm 2021 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 164/2020/TLST-HS ngày 26 tháng 11 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2020/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Minh T, sinh năm 1988 tại tỉnh Bình Dương; nơi đăng ký thường trú: ấp X, xã T1, huyện D, tỉnh Bình Dương; nơi đăng ký tạm trú: ấp L, xã L1, huyện D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 8/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Minh T2 (đã chết) và bà Danh Thị Mỹ H; có vợ là bà Võ Thị Cẩm T3 và 02 người con (lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2019); tiền án: không, tiền sự: không; nhân thân: không; ngày 25/3/2020, bị bắt tạm giam cho đến nay (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Trần Thanh A là Luật sư Công ty TNHH MTV C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương (có mặt).

- Bị hại:

1. Ông Ngô Xuân H1, sinh năm 1976; nơi cư trú: ấp V, xã L2, huyện D, tỉnh Bình Dương (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

2. Ông Phạm Văn T6, sinh năm 1976; nơi cư trú: ấp B, xã T4, huyện T5, tỉnh Tây Ninh (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).
3. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1983; nơi cư trú: Ấp B1, xã T7, huyện D, tỉnh Bình Dương (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).
4. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn 10, xã L3, huyện P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).
5. Ông Phạm Văn B2, sinh năm 1973; nơi cư trú: Ấp H3, xã L2, huyện D, tỉnh Bình Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).
6. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1975; nơi cư trú: Ấp Thạnh Hòa, xã Thạnh Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).
7. Ông Đinh Văn N, sinh năm 1983; nơi cư trú: Ấp Ô, xã C1, huyện B3, tỉnh Bình Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1969; nơi cư trú: ấp T9, xã T10, huyện C2, thành phố Cần Thơ (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).
 2. Bà Võ Thị Cẩm T3, sinh năm 1997; nơi cư trú: ấp L, xã L1, huyện D, tỉnh Bình Dương (có mặt).
 3. Ông Trần Nam L, sinh năm 1988; nơi cư trú: Ấp 1, xã T11, huyện B3, tỉnh Bình Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).
 4. Ông Trương Văn S, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp T9, xã T12, huyện C2, thành phố Cần Thơ (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).
 5. Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ 6, ấp B4, xã C3 II, huyện B3, tỉnh Bình Dương (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).
- *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp B4, xã C3, huyện B3, tỉnh Bình Dương (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Minh T sinh sống tại xã L1, huyện D, tỉnh Bình Dương và làm nghề mua bán cây cao su thanh lý. Năm 2018, T quen biết với 07 người cùng làm nghề mua bán cây cao su thanh lý ở khu vực huyện D và huyện B3, tỉnh Bình Dương gồm có: Ông Ngô Xuân H1, ông Phạm Văn T6, ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1983, ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1975, ông Nguyễn Văn Đ, ông Phạm Văn B2 và ông Đinh Văn N.

Giữa năm 2018, T biết thông tin Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp B5 (Tổng Công ty B5) bán thanh lý cây cao su ở Nông trường cao su S tại huyện B3, tỉnh Bình Dương. Để có tiền tiêu xài T nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác, bằng cách dùng thủ đoạn gian dối giả bán cây cao su thanh lý của Tổng Công ty B5 ở Nông trường cao su S trong khi Nguyễn Minh

T không có quyền sở hữu, định đoạt. Thực hiện ý định này, T nói với những người làm nghề mua bán cây cao su mà T quen biết là T có quan hệ họ hàng với ông Nguyễn Hoàn V1 làm Phó Tổng Giám đốc của Tổng Công ty B5, T được ông V1 giao cho bán thanh lý 600 ha cây cao su của Tổng Công ty ở Nông trường cao su S. Để người mua cây cao su tin tưởng, T đặt trên mạng xã hội Facebook làm các tài liệu như: Sơ đồ Nông trường cao su S, Quyết định thu hồi tài sản của Tổng Công ty B5, Biên bản giao tài sản giữa Tổng Công ty Công ty B5 với T có chữ ký của ông Nguyễn Hoàn V1 - Phó Tổng Giám đốc và đóng dấu màu đỏ, hình chữ nhật tên Tổng Công ty B5 rồi đưa cho họ xem và dẫn họ đi xem thực tế các lô cao su ở Nông trường cao su S. Tin lời nói của T là thật, 07 người có tên nêu trên đã giao tiền đặt cọc cho T và ký hợp đồng mua cây cao su thanh lý với T. Sau đó, T tiếp tục đặt làm các tài liệu như: giấy giới thiệu, biên bản bàn giao cây cao su giữa Tổng Công ty B5 cho người đã ký hợp đồng có chữ ký của ông Nguyễn Hoàn V1 và đóng dấu đỏ, hình chữ nhật tên Tổng Công ty B5 rồi đưa cho người đã đặt cọc để họ tiếp tục giao tiền cho T. Từ cuối năm 2018 đến tháng 3/2019, tại huyện B3, tỉnh Bình Dương, Nguyễn Minh T đã nhiều lần nhận tiền của 07 người đặt tiền cọc để mua cây cao su thanh lý với tổng số tiền 3.950.000.000 đồng. Số tiền nhận được T sử dụng tiêu xài cá nhân đến hết.

Sau khi giao tiền cho T nhưng không được bàn giao cây cao su, liên lạc với T thì T trốn tránh nên ngày 19/6/2019 các bị hại làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

Qua điều tra xác định Tổng Công ty B5 không ban hành các tài liệu mà Nguyễn Minh T đã giao cho những người đặt tiền cọc mua cây cao su thanh lý. Tổng Công ty B5 không sử dụng dấu dạng hình chữ nhật, mà chỉ sử dụng dấu dạng hình tròn.

Tại Kết luận giám định số 408/GĐ-PC09 ngày 19/10/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương (bút lục số 81-82) xác định:

- + Chữ ký và chữ viết họ tên Nguyễn Minh T trên “Giấy nhận nợ” đề ngày 12/01/2019 và “Hợp đồng mua cây cao su thanh lý” đề ngày 12/01/2019 giữa Phạm Văn T6 và Nguyễn Minh T là do T ký và viết ra;

- + Dấu vân tay mang tên Nguyễn Minh T trên “Giấy nhận nợ” đề ngày 12/01/2019 và “Hợp đồng mua cây cao su thanh lý” đề ngày 12/01/2019 giữa Phạm Văn T6 và Nguyễn Minh T là của T in ra;

- + Chữ ký mang tên Nguyễn Hoàn V1 trên 01 “Quyết định thu hồi tài sản” số 01 ngày 22/01/2019, 01 “Giấy giới thiệu” đề ngày 22/01/2019, 01 “Biên bản kiểm tra ghi nhận về sự phù hợp của hiện trạng vườn cây cao su thanh lý” đề ngày 22/01/2019 so với chữ ký của Nguyễn Hoàn V1 trên các tài liệu mẫu không phải do cùng một người ký ra.

Tại Kết luận giám định số 143/GĐ-PC09 ngày 15/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương (bút lục số 197-198) xác định:

- + Chữ ký, chữ viết họ tên và chữ ký mang tên “Nguyễn Minh T” trên 01 “Giấy xác nhận tiền” ngày 01/4/2019, 01 “Giấy nhận tiền” đề ngày 06/3/2019,

01 “Hợp đồng mua cây cao su thanh lý” đề ngày 03/12/2018, 01 “Biên bản bàn giao tài sản giữa B5 (bên giao) và ông Nguyễn Minh T (bên nhận)” đề ngày 19/12/2018 là do T ký, viết ra;

+ 02 (hai) dấu vân tay mang tên Nguyễn Minh T dưới mục “Người viết xác nhận” trên “Giấy xác nhận tiền”, đề ngày 01/04/2019 là của T in ra;

+ Chữ ký mang tên “Nguyễn Hoàn V1” trên 01 “Biên bản bàn giao tài sản giữa B5 (bên giao) và ông Nguyễn Minh T (bên nhận)” đề ngày 19/12/2018, 01 “Quyết định thu hồi tài sản nhà nước” đề ngày 19/12/2018 so với chữ ký của Nguyễn Hoàn V1 trên tài liệu mẫu không phải do cùng một người ký ra.

- Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, các bị hại yêu cầu Nguyễn Minh T trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

- Vật chứng thu giữ:

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung Galaxy S10⁺ của Nguyễn Minh T;

+ 07 (bảy) tài liệu đóng dấu hình chữ nhật tên Tổng Công ty B5 gồm: 02 quyết định thu hồi tài sản; 02 biên bản bàn giao tài sản; 01 giấy giới thiệu; 01 biên bản kiểm tra ghi nhận về sự phù hợp hiện trạng vườn cây cao su thanh lý; 01 sơ đồ Nông trường cao su S;

+ 01 (một) giấy nhận nợ ngày 12/01/2019;

+ 01 (một) giấy nhận tiền ngày 06/03/2019;

+ 01 (một) giấy xác nhận tiền ngày 01/04/2019;

+ 01 (một) hợp đồng mua cây cao su thanh lý giữa Nguyễn Minh T và Phạm Văn T6 ngày 12/01/2019;

+ 01 (một) hợp đồng mua cây cao su thanh lý giữa Nguyễn Minh T và Ngô Xuân H1 ngày 03/12/2018.

Tại Cáo trạng số 43/CT-VKS-P1 ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Nguyễn Minh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Minh T khai nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng mà đại diện Viện kiểm sát đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội: Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương vẫn giữ nguyên yêu cầu truy tố đối với bị cáo Nguyễn Minh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1

Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T mức án từ 13 (mười ba) năm tù đến 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Về trách nhiệm dân sự, tại phiên tòa, các bị hại yêu cầu bị cáo Nguyễn Minh T trả lại số tiền đã chiếm đoạt: Bị hại Ngô Xuân H1 yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 350.000.000 đồng; ông Phạm Văn T6 yêu cầu bị cáo trả lại cho ông số tiền 130.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1983 số tiền 2.470.000.000 đồng; ông Phạm Văn B2 số tiền 250.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1975 số tiền 600.000.000 đồng, Trong quá trình điều tra, ông Nguyễn Văn Đ có yêu cầu bị cáo hoàn trả cho ông số tiền 50.000.000 đồng; ông Đinh Văn N yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền 100.000.000 đồng. Về xử lý vật chứng, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung S10+ của Nguyễn Minh T.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Đại diện Viện Kiểm sát truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội. Mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị từ 13 (mười ba) năm tù đến 15 (mười lăm) năm tù là phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải để xử bị cáo mức thấp nhất khung hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị, tạo điều kiện cho bị cáo sớm hòa nhập cộng đồng, làm việc chân chính để trả tiền lại cho các bị hại.

Tại phiên tòa, các bị hại yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt của bị hại và đề nghị Hội đồng xét xử xử bị cáo theo đúng quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T8, ông Nguyễn Văn H4, ông Trương Văn S, bà Võ Thị Cẩm T3 không có ý kiến tranh luận.

Trong phần tranh tụng, bị cáo đồng ý trả lại số tiền đã chiếm cho bị hại. Bị cáo nói lời nói sau cùng, bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo xin lỗi bị hại và mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an tỉnh Bình Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho bị cáo, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đối với hành vi của bị cáo Nguyễn Minh T: Hội đồng xét xử xét thấy, lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình xét xử, lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các kết luận giám định, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định: Từ cuối năm 2018 đến tháng 3/2019, khi biết được thông tin Tổng Công ty B5 có nhu cầu thanh lý 600 ha cây cao su ở Nông trường cao su S, huyện B3, tỉnh Bình Dương, Nguyễn Minh T đã yêu cầu một người quen biết qua mạng xã hội Facebook làm giả sơ đồ Nông trường cao su S, Quyết định thu hồi tài sản của Tổng Công ty B5, biên bản bàn giao tài sản giữa Tổng Công ty B5 và Nguyễn Minh T, giấy giới thiệu, biên bản bàn giao cây cao su đóng dấu mộc đỏ hình chữ nhật (dấu của Tổng Công ty B5 là dấu mộc đỏ hình tròn) giữa Tổng Công ty B5 và những người bị hại nhằm mục đích lừa bán cây cao su cho các bị hại để chiếm đoạt tổng số là 3.950.000.000 đồng.

Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Nguyễn Minh T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với tình tiết định khung là “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Nguyễn Minh T có hành vi cung cấp các thông tin để yêu cầu làm các giấy tờ, tài liệu liên quan đến Tổng Công ty B5 nhưng các giấy tờ được đóng dấu mộc đỏ, hình chữ nhật, trong khi dấu của Tổng Công ty B5 là dấu mộc đỏ hình tròn. Do đó, hành vi trên của Nguyễn Minh T không phạm vào tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự.

[4] Hành vi dùng thủ đoạn gian dối nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác là hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ. Về nhận thức, bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng vì tham lam, tư lợi bị cáo vẫn cố ý thực hiện, bất chấp hậu quả. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo với mức án tương xứng với vai trò, mức độ hành vi mà bị cáo đã thực hiện nhằm có tác dụng giáo dục, trừng trị đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo để xử phạt bị cáo một mức án cho phù hợp.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ áp dụng tình tiết giảm

nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về tội danh là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về mức hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy, số tiền 3.950.000.000 đồng (ba tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng) mà bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là số tiền đặc biệt lớn nhưng bị cáo dùng vào việc tiêu xài cá nhân trong thời gian ngắn và không có khả năng hoàn trả, cho thấy bị cáo là người lười biếng lao động, ham chơi, hưởng thụ trên số tiền chiếm đoạt của các bị hại. Do đó, mức hình phạt mà đại diện Viện Kiểm sát đã đề nghị không đủ sức răn đe, giáo dục đối với bị cáo, Hội đồng xét xử sẽ quyết định mức hình phạt khác nặng hơn để phù hợp với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo.

Ý kiến của người bào chữa về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về hình phạt, như đã phân tích ở trên nên ý kiến của người bào chữa về xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bị hại ông Ngô Xuân H1 yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 350.000.000 đồng; ông Phạm Văn T6 yêu cầu bị cáo trả lại cho ông số tiền 130.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1983 yêu cầu bị cáo trả lại ông H2 số tiền 2.470.000.000 đồng; ông Phạm Văn B2 yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 250.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1975 yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 600.000.000 đồng. Trong quá trình điều tra, ông Nguyễn Văn Đ có yêu cầu bị cáo hoàn trả cho ông số tiền 50.000.000 đồng; ông Đinh Văn N yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền 100.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Minh T đồng ý trả lại tiền cho các bị hại nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông Trương Văn S giao cho ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1983 số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) và ông Nguyễn Văn H4 giao cho ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1983 số tiền 470.000.000 đồng (bốn trăm bảy mươi triệu đồng) để mua cây su nhưng đã bị Nguyễn Minh T chiếm đoạt. Ông S và ông H có nhu cầu nhận lại số tiền, tại phiên tòa ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1983 cũng thừa nhận đã nhận của ông S và ông H số tiền trên. Do đó, giữa các bên có phát sinh tranh chấp thì có thể khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

[8] Về xử lý vật chứng:

Đối với: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung Galaxy S10⁺ của Nguyễn Minh T. Bị cáo khai bị cáo dùng số tiền chiếm đoạt của các bị hại để mua điện thoại, nên cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[9] Về án phí:

Án phí hình sự, dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Minh T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 329, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1/ Tuyên bố bị cáo Nguyễn Minh T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Điều 38, Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt:

Bị cáo Nguyễn Minh T 17 (mười bảy) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25/3/2020.

2/ Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Nguyễn Minh T phải hoàn trả cho: ông Ngô Xuân H1 số tiền 350.000.000 đồng; ông Phạm Văn T6 số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng); ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1983 số tiền 2.470.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng); ông Phạm Văn B2 số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng); ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1975 số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng); ông Nguyễn Văn Đ số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); ông Đinh Văn N số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3/ Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Tạm giữ để đảm bảo thi hành án: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy S10⁺ màu đen, số Imei 1: 354652/10852655/9, số Imei 2: 354653/10/852655/7, màn hình bị xước (không kiểm tra được tình trạng bên trong máy).

(*Vật chứng được giao nhận giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương ngày 26/11/2020*).

4/ Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Minh T phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Minh T phải nộp 91.000.000 đồng (chín mươi một triệu đồng).

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Trại Tạm giam - Công an tỉnh BD;
- Phòng PC01 - Công an tỉnh BD;
- Phòng PV06 - Công an tỉnh BD;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác (13);
- Lưu: HSVA, Tòa HS, Tổ HCTP (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Đức